

Số: 7295/BC-VP

Tây Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện việc đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh quý III năm 2022

Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy chế về tổ chức đánh giá giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện việc đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh quý III năm 2022 như sau:

A. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ ĐÁNH GIÁ GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG

Theo quy định tại Chương V Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Chương III Thông tư số 01/2018/TT-VPCP và Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 4/4/2019 của UBND tỉnh về việc tổ chức đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh. Việc đánh giá nội bộ về việc giải quyết TTHC tại cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh được đánh giá thông qua 09 chỉ số gồm:

- Chỉ số 1: Quy định về tổng thời gian giải quyết TTHC so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật.
- Chỉ số 2: Quy định về thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết (kể cả đơn vị phối hợp) so với quy định.
- Chỉ số 3: Quy định về số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).
- Chỉ số 4: Quy định về số lượng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).
- Chỉ số 5: Quy định về thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.
- Chỉ số 6: Công khai các TTHC.
- Chỉ số 7: Quy định về thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC.
- Chỉ số 8: Quy định về tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.
- Chỉ số 9: Quy định về tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền.

B. ÁP DỤNG THỰC TẾ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

Về phương pháp, cách thức tiến hành đánh giá đối với các Chỉ số 1, 2, 3, 4, 7 thì việc tính số điểm đạt được sẽ áp dụng theo công thức sau: Điểm số của chỉ số thứ i = Tổng điểm số của các hồ sơ giải quyết TTHC tính theo chỉ số thứ i / tổng số hồ sơ giải quyết TTHC. Trong đó, kết quả được làm tròn phần thập phân đến một (02) chữ số¹.

Việc chấm điểm, đánh giá từng cán bộ, công chức, viên chức (cá nhân) làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã được tính theo các chỉ số 1, 2, 3, 4, 7. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương (cơ quan) thì tính theo tất cả 09 Chỉ số trên. Trên cơ sở thống kê số liệu của các cơ quan trên Hệ thống Một cửa điện tử của tỉnh, Cổng Dịch vụ công của tỉnh từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/6/2022, cũng như báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan. Văn phòng UBND tỉnh đánh giá thực tế đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh như sau:

- Đối với Chỉ số 1, 2 thực hiện việc chấm điểm, đánh giá đúng như công thức nêu trên.

- Đối với Chỉ số số 3, 4 do hiện nay Hệ thống Một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thì ở cấp huyện, cấp xã chưa theo dõi, kiểm soát được số liệu của các tiêu chí này trên phần mềm và trong thực tế. Do đó, ở mục này được đánh giá thông qua thống kê tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hẹn ở 03 cấp như sau: Khi thống kê trên phần mềm Một cửa điện tử nếu không có hồ sơ giải quyết trễ hẹn thì đơn vị đó sẽ được đánh giá 2 điểm; nếu thống kê có hồ sơ giải quyết trễ hẹn dưới 10% tổng số hồ sơ thì đơn vị đó sẽ đạt ở mức là 1 điểm; nếu thống kê có hồ sơ giải quyết trễ hẹn từ 10% tổng số hồ sơ trở lên thì đơn vị đó sẽ đạt ở mức là 0 điểm. Riêng các sở, ban, ngành tỉnh (Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh) thì kiểm soát được quy trình nội bộ thực tế nên thực hiện chấm điểm theo đúng công thức trên.

- Đối với Chỉ số 5 sẽ đánh giá 2 điểm cho tất cả các cơ quan.

- Đối với chỉ số 6 sẽ đánh giá 2 điểm cho tất cả các cơ quan ở mục này (Tất cả các cơ quan đã niêm yết và công khai đầy đủ TTHC theo quy định).

- Đối với chỉ số 7 đánh giá thông qua việc thống kê số lượng các phản ánh, kiến nghị và tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan.

¹ Ví dụ: Cách tính điểm đối với Chỉ số 1 của Sở Công Thương như sau: Giả sử trong quý III năm 2022, Sở Công Thương tiếp nhận và giải quyết được 1000 hồ sơ. Trong đó, có 300 hồ sơ giải quyết trước hạn, 600 hồ sơ giải quyết đúng hạn và 100 hồ sơ giải quyết trễ hạn thì kết quả điểm Chỉ số 1 của Sở Công Thương là $(300*2 + 600*1 + 100*0) / 1000 = 1,2$ điểm.

- Đối với chỉ số 8 sẽ đánh giá 2 điểm cho tất cả các cơ quan vì đảm bảo ở mục 100% PAKN được xử lý đúng thời gian quy định và không có PAKN kéo dài.

- Đối với Chỉ số 9 về cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Đánh giá 2 điểm đối với các đơn vị đạt tối thiểu 30% hồ sơ phát sinh trực tuyến; đánh giá 1 điểm đối với các đơn vị đạt tối thiểu 15% đến dưới 30% hồ sơ phát sinh trực tuyến; các đơn vị, địa phương còn lại được đánh giá 0 điểm do tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt dưới 15%.

C. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về tổ chức thu thập ý kiến đánh giá

Hiện nay, việc đánh giá giải quyết TTHC được thực hiện như sau: Tại cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh): Việc đánh giá giải quyết TTHC được thực hiện trên hệ thống máy tính bảng khảo sát sự hài lòng cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC đối với sự phục vụ của đội ngũ CBCCVC làm việc tại các Quầy của Trung tâm.

Tại cấp huyện và cấp xã thực hiện khảo sát trực tiếp cá nhân, tổ chức bằng phiếu khảo sát và thực hiện đánh giá nội bộ theo quy định. Qua theo dõi, dồn dốc, tổng hợp, thẩm định kết quả đánh giá cho thấy cơ quan hành chính các cấp đã nghiêm túc triển khai việc thu thập, đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định. Các thông tin phục vụ đánh giá giải quyết TTHC được kết nối với Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh, được công khai trên Cổng, trang thông tin điện tử của tỉnh, của các cơ quan và Cổng Dịch vụ công tỉnh.

2. Kết quả đánh giá nội bộ về việc giải quyết TTHC

Trên cơ sở chỉ đạo, triển khai thực hiện đối với các kết quả đánh giá của các cơ quan có liên quan thì kết quả đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh quý III năm 2022, cụ thể như sau:

- Đối với cấp tỉnh có **13/17** cơ quan được đánh giá đạt loại xuất sắc, **3/17** cơ quan được đánh giá đạt loại tốt, **1/17** cơ quan được đánh giá đạt loại khá.

- Đối với cấp huyện có **6/9** cơ quan được đánh giá đạt loại xuất sắc, **3/9** cơ quan được đánh giá đạt loại tốt.

- Đối với cấp xã có **89/94** cơ quan được đánh giá đạt loại xuất sắc, **5/94** cơ quan được đánh giá đạt loại tốt.

(Kết quả đánh giá chi tiết kèm theo phụ lục)

3. Về kết quả đánh giá và xử lý kết quả đánh giá việc giải quyết TTHC

Đối với CBCCVC đang tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ TTTHC tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã cho thấy trong quý III năm 2022 cơ bản hoàn thành 100% nhiệm vụ theo các tiêu chí đánh giá quy định tại Chương V của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.

Kết quả đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết TTTHC, qua thống kê tính đến nay tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh đã khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên hệ thống máy tính bảng được tổng số lượt khảo sát 10.857, rất hài lòng 8.703, hài lòng 2.154. Trung bình mỗi ngày thông qua số điện thoại đường dây nóng về phản ánh, kiến nghị quy định hành chính và giải quyết TTTHC, Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận và hướng dẫn hơn 10 cuộc điện thoại liên hệ về TTTHC trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Theo dõi Cổng Hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo: Trả lời trực tuyến cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp 800 lượt và 10 văn bản. Đối với cấp huyện và cấp xã qua khảo sát bằng phiếu về sự hài lòng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp cho thấy trong quý III năm 2022 tất cả cá nhân, tổ chức được khảo sát đều hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ CBCCVC các cấp.

Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết TTTHC của cơ quan có thẩm quyền được công khai tại cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTTHC. Đồng thời, kết quả đánh giá này được xem là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết TTTHC; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết TTTHC; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ GIẢI QUYẾT TTTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, trong quý III năm 2022, việc thực hiện đánh giá giải quyết TTTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị đã có sự quan tâm, trách nhiệm hơn trong chỉ đạo, điều hành đã nghiêm túc tổ chức thực hiện việc đánh giá giải quyết TTTHC theo cơ chế một cửa một cửa liên thông theo đúng quy định tại Chương V của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP; Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của UBND tỉnh.

Trong quý III năm 2022, tỉnh Tây Ninh tiếp nhận 164.794 hồ sơ, trong đó có 159.406 (96,72%) hồ sơ được giải quyết trước hạn và đúng hạn; 2.123 (1,29%) hồ sơ giải quyết trễ hạn; 3.265 (1,98%) hồ sơ chưa giải quyết (trong đó 104 (0,01%) hồ sơ chưa giải quyết trễ hẹn). Các hồ sơ giải quyết trễ hạn phần lớn ở lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường do đặc thù khối lượng hồ sơ nhiều,

tính chất phức tạp, cán bộ phụ trách phải kiêm nhiệm nhiều việc. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn của các cơ quan có xu hướng giảm so với quý II năm 2022.

Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh, trong quý III năm 2022 tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của các cơ quan có xu hướng tăng. Các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh với vai trò nhiệm vụ của mình đã chủ động tham mưu đề xuất các giải pháp thực hiện công tác đánh giá giải quyết TTTHC theo cơ chế một cửa một cửa liên thông đảm bảo yêu cầu và hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Công tác tiếp nhận xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân tổ chức về quy định hành chính được thực hiện nghiêm túc và ngày càng chặt chẽ hơn. Tỉnh đã triển khai thêm nhiều kênh giao tiếp giữa chính quyền và Nhân dân như Cổng Hành chính công tỉnh Tây Ninh trên ứng dụng Zalo, kênh “Hỏi đáp trực tuyến”, phản ánh, kiến nghị qua số điện thoại đường dây nóng, Tổng đài 1022, đặc biệt là qua Trung tâm Giám sát Điều hành kinh tế xã hội tập trung của tỉnh...nên số lượng phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp cũng tăng lên nhiều so với trước đây. Nhiều vấn đề cụ thể, các quy định, chính sách, TTTHC cũng được các cá nhân, tổ chức hỏi và được các cơ quan có thẩm quyền trả lời trực tiếp công khai, đầy đủ chất lượng tại đây. Đây cũng là các kênh thông tin quan trọng góp phần vào công tác cải cách TTTHC của tỉnh.

2. Những khó khăn, vướng mắc

- Công tác tuyên truyền về công tác đánh giá giải quyết TTTHC theo cơ chế một cửa một cửa liên thông mặc dù đã triển khai thực hiện nhưng vẫn chưa đạt được hiệu quả cao như kỳ vọng của chính quyền các cấp; có nơi vẫn còn xem nhẹ công tác này, chưa triển khai đồng bộ và đi vào đánh giá thực chất.

- Người đứng đầu của một số cơ quan, đơn vị có quan tâm chỉ đạo nhưng chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện đánh giá giải quyết TTTHC theo cơ chế một cửa một cửa liên thông và chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Đối với Chỉ số 3 và Chỉ số 4 về việc “liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính” nhưng trên thực tế chưa có hệ thống hoặc phần mềm nào theo dõi, kiểm soát được số liệu của các chỉ tiêu này.

- Việc khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức tại các cấp còn nhiều hạn chế trong việc lấy phiếu khảo sát, vẫn còn mang tính hình thức chưa đi vào thực tế.

- Đối với Chỉ số 2, trong thực tế rất khó kiểm soát được số lượng hồ sơ giải quyết TTTHC trong một năm có bao nhiêu hồ sơ sớm trước hẹn, đúng hẹn hoặc trễ hẹn so với thời gian thực tế đã công bố trong quy trình nội bộ.

- Việc sử dụng Hệ thống một cửa điện tử để nhập đầu vào dữ liệu các TTTHC, đồng thời cũng xử lý trên hệ thống phần mềm chuyên ngành của các Bộ, ngành Trung ương.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Kiến nghị UBND tỉnh: Đề nghị Bộ, ngành trung ương hỗ trợ tỉnh về việc kết nối, chia sẻ giữa “Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh” với “Hệ thống phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành Trung ương” để tránh việc phải nhập cùng 01 dữ liệu 02 lần vào phần mềm khác, nhằm giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện các TTTHC tại địa phương.

D. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TÓI

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025 theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 (theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh).

- Thực hiện việc đánh giá kết quả đối với CCHC và kiểm soát TTTHC của cơ quan theo các tiêu chí, yêu cầu được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Văn phòng UBND tỉnh kính báo cáo UBND tỉnh./.

Noi nhận:

- UBND tỉnh;
- Cục kiểm soát TTTHC-VPCP;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LDVP; KSTT, HCC;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. (V Tây)

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Phan Thị Tuyết Nhung

Phụ lục 1
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI BỘ PHẬN MỘT CỦA CÁC CẤP QUÝ III NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 7295./BC-VP ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 5	Chỉ số 6	Chỉ số 7	Chỉ số 8	Chỉ số 9	Tổng điểm đánh giá	Xếp loại
1	Sở Công Thương	1,59	1,59	2	2	2	2	2	2	2	17,19	Xuất sắc
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,33	1,33	2	2	2	2	2	2	0	14,67	Tốt
3	Sở Giao thông Vận tải	1,92	1,92	2	2	2	2	2	2	0	15,84	Xuất sắc
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,89	1,89	2	2	2	2	2	2	0	15,79	Xuất sắc
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1,67	1,67	2	2	2	2	2	2	0	15,33	Xuất sắc
6	Sở Lao động - TB & XH	1,67	1,67	2	2	2	2	2	2	0	15,35	Xuất sắc
7	Sở Ngoại vụ	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
8	Sở Nội vụ	0,37	0,37	2	2	2	2	2	2	0	12,73	Tốt
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	1,98	1,98	2	2	2	2	2	2	0	15,96	Xuất sắc
10	Sở Tài chính	1,85	1,85	2	2	2	2	2	2	1	16,69	Xuất sắc
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	1,92	1,92	1	1	2	2	2	0	0	11,83	Khá
12	Sở Thông tin và Truyền	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	2	18,00	Xuất sắc
13	Sở Tư pháp	1,65	1,65	2	2	2	2	2	2	0	15,30	Xuất sắc
14	Sở Văn hóa - Thể thao - DL	1,96	1,96	2	2	2	2	2	2	0	15,92	Xuất sắc
15	Sở Xây dựng	1,70	1,70	2	2	2	2	2	2	0	15,40	Xuất sắc
16	Sở Y tế	1,61	1,61	2	2	2	2	2	2	0	13,23	Tốt
17	BQL Khu Kinh tế tỉnh	1,93	1,93	2	2	2	2	2	2	0	15,86	Xuất sắc
18	Thành Phố Tây Ninh	1,98	1,98	1	1	2	2	2	2	0	13,96	Tốt
19	Phường 1	1,99	1,99	2	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
20	Phường 2	1,99	1,99	2	2	2	2	2	2	0	15,98	Xuất sắc
21	Phường 3	1,98	1,98	2	2	2	2	2	2	0	15,96	Xuất sắc
22	Phường 4	1,98	1,98	2	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
23	Phường Hiệp Ninh	1,99	1,99	2	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
24	Phường Ninh Sơn	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
25	Phường Ninh Thạnh	1,92	1,92	2	2	2	2	2	2	0	15,83	Xuất sắc
26	Xã Thạnh Tân	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
27	Xã Bình Minh	1,98	1,98	2	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
28	Xã Tân Bình	1,99	1,99	2	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
29	Huyện Bến Cầu	1,59	1,59	2	2	2	2	2	2	0	15,18	Xuất sắc
30	Xã Tiên Thuận	1,97	1,97	2	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
31	Thị trấn Bến Cầu	1,96	1,96	2	2	2	2	2	2	0	15,91	Xuất sắc
32	Xã Long Giang	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
33	Xã Long Khánh	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
34	Xã An Thạnh	1,97	1,97	2	2	2	2	2	2	0	15,94	Xuất sắc
35	Xã Lợi Thuận	2,00	2,00	2	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
36	Xã Long Chữ	1,97	1,97	2	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
37	Xã Long Phước	1,97	1,97	2	2	2	2	2	2	0	15,93	Xuất sắc
38	Xã Long Thuận	1,96	1,96	2	2	2	2	2	2	0	15,92	Xuất sắc
39	Huyện Châu Thành	1,67	1,67	2	2	2	2	2	2	0	13,34	Tốt
40	Thị trấn Châu Thành	1,88	1,88	2	2	2	2	2	2	0	15,75	Xuất sắc

41	Xã An Bình	1,96	1,96	2	2	2	2	2	0	15,93	Xuất sắc
42	Xã An Cơ	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
43	Xã Long Vĩnh	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,96	Xuất sắc
44	Xã Thanh Diền	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
45	Xã Ninh Diền	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
46	Xã Thành Lòng	1,80	1,80	2	2	2	2	2	0	15,59	Xuất sắc
47	Xã Thái Bình	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
48	Xã Trí Bình	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,85	Xuất sắc
49	Xã Hòa Hội	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
50	Xã Hòa Thạnh	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
51	Xã Biên Giới	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,85	Xuất sắc
52	Xã Đồng Khởi	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
53	Xã Hảo Dược	1,97	1,97	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
54	Xã Phước Vinh	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
55	Huyện Dương Minh Châu	1,68	1,68	2	2	2	2	2	0	15,37	Xuất sắc
56	Thị trấn Dương Minh Châu	1,97	1,97	2	2	2	2	2	0	15,94	Xuất sắc
57	Xã Suối Dá	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,83	Xuất sắc
58	Xã Phước Ninh	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
59	Xã Phước Minh	1,94	1,94	2	2	2	2	2	0	15,87	Xuất sắc
60	Xã Bến Củi	1,87	1,87	2	2	2	2	2	0	15,74	Xuất sắc
61	Xã Lộc Ninh	1,85	1,85	1	1	2	2	2	0	13,69	Tốt
62	Xã Truông Mít	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
63	Xã Cầu Khởi	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,98	Xuất sắc
64	Xã Chà Là	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
65	Xã Bàu Năng	2,00	2,00	1	1	2	2	2	0	13,99	Tốt
66	Xã Phan	2,00	2,00	2	2	2	2	2	1	17,00	Xuất sắc
67	Huyện Gò Dầu	1,94	1,94	2	2	2	2	2	0	15,88	Xuất sắc
68	Thị trấn Gò Dầu	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,84	Xuất sắc
69	Xã Phước Trạch	2,00	2,00	2	2	2	2	2	1	17,00	Xuất sắc
70	Xã Thanh Phuốc	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
71	Xã Phước Thạnh	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
72	Xã Phước Đông	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
73	Xã Bàu Đòn	1,95	1,95	1	1	2	2	2	0	13,91	Tốt
74	Xã Hiệp Thạnh	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
75	Xã Thạnh Đức	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
76	Xã Cẩm Giang	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
77	Thị xã Hòa Thành	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,84	Xuất sắc
78	Phường Long Hoa	1,96	1,96	2	2	2	2	2	0	15,92	Xuất sắc
79	Phường Hiệp Tân	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,98	Xuất sắc
80	Phường Long Thành Trung	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
81	Xã Long Thành Nam	2,00	2,00	2	2	2	2	2	1	17,00	Xuất sắc
82	Xã Trường Tây	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
83	Xã Trường Đông	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,98	Xuất sắc
84	Phường Long Thành Bắc	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
85	Xã Trường Hòa	1,97	1,97	2	2	2	2	2	0	15,94	Xuất sắc
86	Huyện Tân Biên	1,95	1,95	2	2	2	2	1	0	12,89	Tốt
87	Thị trấn Tân Biên	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc

88	Xã Tân Bình	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
89	Xã Tân Lập	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
90	Xã Thạnh Tây	1,92	1,92	2	2	2	2	2	0	15,83	Xuất sắc
91	Xã Hòa Hiệp	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
92	Xã Mỏ Công	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,97	Xuất sắc
93	Xã Tân Phong	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
94	Xã Trà Vong	1,96	1,96	2	2	2	2	2	0	15,91	Xuất sắc
95	Xã Thạnh Bình	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
96	Xã Thạnh Bắc	1,98	1,98	2	2	2	2	2	2	17,96	Xuất sắc
97	Huyện Tân Châu	1,87	1,87	2	2	2	2	2	0	15,75	Xuất sắc
98	Thị trấn Tân Châu	1,98	1,98	2	2	2	2	2	1	16,96	Xuất sắc
99	Xã Thạnh Đông	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
100	Xã Tân Phú	1,95	1,95	2	2	2	2	2	0	15,90	Xuất sắc
101	Xã Tân Thành	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
102	Xã Suối Dây	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
103	Xã Tân Hưng	1,96	1,96	2	2	2	2	2	1	16,92	Xuất sắc
104	Xã Suối Ngô	1,99	1,99	2	2	2	2	2	0	15,99	Xuất sắc
105	Xã Tân Hòa	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
106	Xã Tân Hiệp	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
107	Xã Tân Hội	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
108	Xã Tân Đông	1,89	1,89	2	2	2	2	2	0	15,78	Xuất sắc
109	Xã Tân Hà	2,00	2,00	2	2	2	2	2	0	16,00	Xuất sắc
110	Thị xã Trảng Bàng	1,98	1,98	2	2	2	2	2	0	15,95	Xuất sắc
111	Xã Dôn Thuận	1,96	1,96	2	2	2	2	2	0	15,92	Xuất sắc
112	Phường Trảng Bàng	1,95	1,95	2	2	2	2	2	0	15,90	Xuất sắc
113	Phường Gia Lộc	1,95	1,95	2	2	2	2	2	0	15,91	Xuất sắc
114	Phường Gia Bình	1,95	1,95	2	2	2	2	2	0	15,90	Xuất sắc
115	Phường An Hòa	1,95	1,95	2	2	2	2	2	0	15,90	Xuất sắc
116	Xã Phước Chỉ	1,94	1,94	2	2	2	2	2	0	15,87	Xuất sắc
117	Phường An Tịnh	1,99	1,99	1	1	2	2	2	0	13,99	Tốt
118	Phường Lộc Hưng	1,93	1,93	2	2	2	2	2	0	15,87	Xuất sắc
119	Xã Hưng Thuận	1,94	1,94	1	1	2	2	2	0	13,89	Tốt
120	Xã Phước Bình	1,93	1,93	2	2	2	2	2	0	15,86	Xuất sắc

Phụ lục 2

SỐ LIỆU THÔNG KÊ PHỤC VỤ VIỆC ĐÁNH GIÁ QUÝ III NĂM 2022

(Thời gian chốt số liệu từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/9/2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 7295/BC-VP, ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Nhận	ĐGQ đúng hạn	ĐGQ trước hạn	ĐGQ quá hạn	CGQ đúng hạn	CGQ quá hạn	Trực tuyến	Tỷ lệ % hồ sơ trễ hạn	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến
1	Sở Công Thương	5723	2320	3403	0	0	0	4771	0,00	83,37
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	114	76	38	0	0	0	6	0,00	5,26
3	Sở Giao thông Vận tải	4020	10	3854	3	153	0	39	0,00	0,97
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1120	78	1022	12	8	0	0	0,00	0,00
5	Sở Khoa học và Công nghệ	39	7	29	0	3	0	22	0,00	56,41
6	Sở Lao động - Thương binh và XH	5285	8	4418	0	859	0	7	0,00	0,13
7	Sở Ngoại vụ	37	0	37	0	0	0	0	0,00	0,00
8	Sở Nội vụ	489	5	87	0	397	0	8	0,00	1,64
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	952	3	942	0	7	0	20	0,00	2,10
10	Sở Tài chính	26	0	24	0	2	0	5	0,00	19,23
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	98995	2516	93652	1833	891	97	922	0,10	0,93
12	Sở Thông tin và Truyền thông	14	0	14	0	0	0	1	0,00	7,14
13	Sở Tư pháp	3041	265	2380	3	393	0	558	0,00	18,35
14	Sở Văn hóa - Thể thao và DL	150	6	144	0	0	0	40	0,00	26,67
15	Sở Xây dựng	200	32	154	0	14	0	0	0,00	0,00
16	Sở Y tế	511	67	379	2	63	0	0	0,00	0,00
17	BQL Khu Kinh tế tỉnh	1146	73	1068	1	4	0	89	0,00	7,77
18	Thành Phố Tây Ninh	1815	14	1789	2	9	1	201	0,06	11,07
19	Phường 1	1096	8	1088	0	0	0	1022	0,00	93,25
20	Phường 2	343	2	340	0	1	0	215	0,00	62,68
21	Phường 3	504	9	495	0	0	0	145	0,00	28,77
22	Phường 4	312	5	307	0	0	0	291	0,00	93,27
23	Phường Hiệp Ninh	725	8	716	1	0	0	530	0,00	73,10
24	Phường Ninh Sơn	1326	2	1324	0	0	0	964	0,00	72,70
25	Phường Ninh Thạnh	770	65	705	0	0	0	758	0,00	98,44

26	Xã Thạnh Tân	103	0	103	0	0	0	75	0,00	72,82
27	Xã Bình Minh	519	4	511	0	4	0	508	0,00	97,88
28	Xã Tân Bình	335	0	334	1	0	0	292	0,00	87,16
29	Huyện Bến Cầu	904	234	601	1	68	0	197	0,00	21,79
30	Xã Tiên Thuận	513	1	506	0	6	0	279	0,00	54,39
31	Thị trấn Bến Cầu	292	13	279	0	0	0	150	0,00	51,37
32	Xã Long Giang	272	0	272	0	0	0	261	0,00	95,96
33	Xã Long Khánh	244	0	244	0	0	0	152	0,00	62,30
34	Xã An Thạnh	549	17	532	0	0	0	458	0,00	83,42
35	Xã Lợi Thuận	316	0	316	0	0	0	42	0,00	13,29
36	Xã Long Chữ	298	6	291	1	0	0	229	0,00	76,85
37	Xã Long Phước	146	1	143	2	0	0	93	0,00	63,70
38	Xã Long Thuận	353	6	343	0	4	0	194	0,00	54,96
39	Huyện Châu Thành	1418	56	1157	102	103	0	57	0,00	4,02
40	Thị trấn Châu Thành	365	45	320	0	0	0	254	0,00	69,59
41	Xã An Bình	166	0	163	3	0	0	90	0,00	54,22
42	Xã An Cơ	401	0	401	0	0	0	242	0,00	60,35
43	Xã Long Vĩnh	389	7	382	0	0	0	141	0,00	36,25
44	Xã Thanh Điền	264	4	259	1	0	0	39	0,00	14,77
45	Xã Ninh Điền	137	0	137	0	0	0	81	0,00	59,12
46	Xã Thành Long	438	73	357	8	0	0	38	0,00	8,68
47	Xã Thái Bình	560	0	560	0	0	0	210	0,00	37,50
48	Xã Trí Bình	248	19	229	0	0	0	0	0,00	0,00
49	Xã Hòa Hội	146	1	145	0	0	0	78	0,00	53,42
50	Xã Hòa Thạnh	155	0	155	0	0	0	21	0,00	13,55
51	Xã Biên Giới	199	3	190	6	0	0	150	0,00	75,38
52	Xã Đồng Khởi	413	0	413	0	0	0	262	0,00	63,44
53	Xã Hảo Đước	275	7	268	0	0	0	54	0,00	19,64
54	Xã Phước Vinh	373	5	368	0	0	0	218	0,00	58,45
55	Huyện Dương Minh Châu	1335	167	1041	43	84	0	171	0,00	12,81
56	Thị trấn Dương Minh Châu	198	6	192	0	0	0	1	0,00	0,51
57	Xã Suối Đá	434	36	398	0	0	0	107	0,00	24,65
58	Xã Phước Ninh	106	0	106	0	0	0	41	0,00	38,68
59	Xã Phước Minh	376	22	353	1	0	0	213	0,00	56,65

60	Xã Bến Củi		389	37	345	7	0	0	377	0,00	96,92
61	Xã Lộc Ninh		175	11	156	6	0	2	150	1,14	85,71
62	Xã Truông Mít		249	2	246	1	0	0	19	0,00	7,63
63	Xã Cầu Khởi		219	2	217	0	0	0	186	0,00	84,93
64	Xã Chà Là		341	0	341	0	0	0	14	0,00	4,11
65	Xã Bàu Năng		572	0	571	0	0	1	9	0,17	1,57
66	Xã Phan		51	0	51	0	0	0	3	0,00	5,88
67	Huyện Gò Dầu		1325	52	1258	12	3	0	22	0,00	1,66
68	Thị trấn Gò Dầu		73	0	70	0	3	0	3	0,00	4,11
69	Xã Phước Trạch		7	0	7	0	0	0	5	0,00	71,43
70	Xã Thanh Phước		594	0	594	0	0	0	0	0,00	0,00
71	Xã Phước Thạnh		52	0	52	0	0	0	0	0,00	0,00
72	Xã Phước Đông		514	0	514	0	0	0	3	0,00	0,58
73	Xã Bàu Đồn		1077	48	1028	0	0	1	33	0,09	3,06
74	Xã Hiệp Thạnh		16	0	16	0	0	0	16	0,00	100,00
75	Xã Thạnh Đức		145	0	145	0	0	0	131	0,00	90,34
76	Xã Cẩm Giang		272	0	272	0	0	0	15	0,00	5,51
77	Thị xã Hòa Thành		1310	20	1246	35	9	0	776	0,00	59,24
78	Phường Long Hoa		495	13	479	3	0	0	328	0,00	66,26
79	Phường Hiệp Tân		467	1	464	2	0	0	459	0,00	98,29
80	Phường Long Thành Trung		432	7	425	0	0	0	168	0,00	38,89
81	Xã Long Thành Nam		57	0	57	0	0	0	56	0,00	98,25
82	Xã Trường Tây		587	2	585	0	0	0	567	0,00	96,59
83	Xã Trường Đông		260	0	259	0	1	0	228	0,00	87,69
84	Phường Long Thành Bắc		200	3	197	0	0	0	198	0,00	99,00
85	Xã Trường Hòa		323	8	314	1	0	0	156	0,00	48,30
86	Huyện Tân Biên		1089	44	1038	4	3	0	180	0,00	16,53
87	Thị trấn Tân Biên		38	0	38	0	0	0	23	0,00	60,53
88	Xã Tân Bình		215	1	213	1	0	0	7	0,00	3,26
89	Xã Tân Lập		243	0	243	0	0	0	135	0,00	55,56
90	Xã Thạnh Tây		95	4	89	2	0	0	87	0,00	91,58
91	Xã Hòa Hiệp		385	0	385	0	0	0	9	0,00	2,34
92	Xã Mỏ Công		515	7	508	0	0	0	161	0,00	31,26
93	Xã Tân Phong		645	1	644	0	0	0	551	0,00	85,43

94	Xã Trà Vong	205	9	196	0	0	0	85	0,00	41,46
95	Xã Thạnh Bình	328	2	326	0	0	0	255	0,00	77,74
96	Xã Thạnh Bắc	50	1	49	0	0	0	14	0,00	28,00
97	Huyện Tân Châu	1051	43	963	4	41	0	113	0,00	10,75
98	Thị trấn Tân Châu	91	0	90	0	1	0	61	0,00	67,03
99	Xã Thạnh Đông	297	1	296	0	0	0	231	0,00	77,78
100	Xã Tân Phú	370	0	361	0	9	0	188	0,00	50,81
101	Xã Tân Thành	607	3	604	0	0	0	114	0,00	18,78
102	Xã Suối Dây	92	0	92	0	0	0	18	0,00	19,57
103	Xã Tân Hưng	168	3	163	2	0	0	80	0,00	47,62
104	Xã Suối Ngô	420	3	417	0	0	0	138	0,00	32,86
105	Xã Tân Hòa	286	0	286	0	0	0	177	0,00	61,89
106	Xã Tân Hiệp	390	0	390	0	0	0	6	0,00	1,54
107	Xã Tân Hội	174	0	172	0	2	0	161	0,00	92,53
108	Xã Tân Đông	174	1	164	1	8	0	88	0,00	50,57
109	Xã Tân Hà	108	0	108	0	0	0	11	0,00	10,19
110	Thị xã Trảng Bàng	1422	17	1397	0	8	0	638	0,00	44,87
111	Xã Đôn Thuận	202	8	194	0	0	0	198	0,00	98,02
112	Phường Trảng Bàng	571	29	542	0	0	0	334	0,00	58,49
113	Phường Gia Lộc	284	13	271	0	0	0	273	0,00	96,13
114	Phường Gia Bình	252	10	241	1	0	0	189	0,00	75,00
115	Phường An Hòa	438	21	417	0	0	0	432	0,00	98,63
116	Xã Phước Chỉ	393	19	371	3	0	0	384	0,00	97,71
117	Phường An Tịnh	274	0	273	0	0	1	273	0,36	99,64
118	Phường Lộc Hưng	322	15	304	3	0	0	278	0,00	86,34
119	Xã Hưng Thuận	233	5	224	3	0	1	231	0,43	99,14
120	Xã Phước Bình	172	0	166	6	0	0	170	0,00	98,84